

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			KP sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG SỐ	318.022	277.098	40.924	157.794	116.870	116.870		40.924	40.924		115.402	115.402	115.402	0	0	0	0	44.826	44.826	44.826	0	0	0	0
I	Ngân sách cấp tỉnh	57.176	45.946	11.230	47.100	35.870	35.870		11.230	11.230		600	600	600					9.476	9.476	9.476				
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	29.067	20.850	8.217	29.067	20.850	20.850		8.217	8.217		0							0						
2	Ban Dân tộc	600	600	0	0	0	0		0	0		600	600	600					0	0					
3	Văn phòng Điều phối Nông thôn mới	16.146	15.020	1.126	16.146	15.020	15.020		1.126	1.126		0							0						
4	Sở Y tế	948	948	0	0	0	0		0	0		0							948	948	948				
5	Công an tỉnh	733	0	733	733				733	733		0							0						
6	Ủy ban mật trận TQVN tỉnh	400	0	400	400				400	400		0							0						
7	Hội Nông dân tỉnh	274	0	274	274				274	274		0							0						
8	Tinh đoàn	80	0	80	80				80	80		0							0						
9	Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	400	0	400	400	0	0		400	400		0	0	0					0						
10	Trường Cao đẳng Nghề	8.528	8.528	0	0	0	0		0	0		0							8.528	8.528	8.528				
II	Ngân sách huyện, thành phố	260.846	231.152	29.694	110.694	81.000	81.000		29.694	29.694		114.802	114.802	114.802					35.350	35.350	35.350				
1	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	1.239	850	389	1.239	850	850		389	389		0		0					0	0					
2	Huyện Ninh Phước	13.650	10.046	3.604	12.094	8.490	8.490		3.604	3.604		1.451	1.451	1.451					105	105	105				
3	Huyện Ninh Hải	11.315	9.649	1.666	7.647	5.981	5.981		1.666	1.666		2.980	2.980	2.980					688	688	688				
4	Huyện Ninh Sơn	55.181	42.813	12.368	40.390	28.022	28.022		12.368	12.368		13.441	13.441	13.441					1.350	1.350	1.350				
5	Huyện Bắc Ái	103.566	100.279	3.287	10.318	7.031	7.031		3.287	3.287		65.225	65.225	65.225					28.023	28.023	28.023				
6	Huyện Thuận Bắc	34.527	28.226	6.301	7.397	1.096	1.096		6.301	6.301		26.060	26.060	26.060					1.070	1.070	1.070				
7	Huyện Thuận Nam	41.367	39.289	2.078	31.608	29.530	29.530		2.078	2.078		5.645	5.645	5.645					4.114	4.114	4.114				